

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 411/2024/DS-PT
Ngày: 19-9-2024
V/v tranh chấp hợp đồng vay
tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lưu Văn Uẩn.

Các Thẩm phán:
1. Ông Trần Trọng Nhân.
2. Bà Trịnh Thị Phúc.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Tuyền – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Phát – Kiểm sát viên.

Trong ngày 19 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 277/2024/TLPT-DS ngày 08 tháng 7 năm 2024 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 47/2024/DS-ST ngày 26 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 299/2024/QĐ-PT ngày 16 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Hà Thị Huệ P, sinh năm: 1974. Địa chỉ: A, tổ G, khu phố C, Quốc lộ E, thị trấn C, huyện C, tỉnh Long An.

2. Bị đơn: Bà Lê Thị T, sinh năm: 1972. Địa chỉ: Khu phố B, thị trấn C, huyện C, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T: Ông Trần Nhật T1, sinh năm: 1972. Địa chỉ: Khu phố B, thị trấn C, huyện C, tỉnh Long An (văn bản ủy quyền ngày 22/12/2013).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Phạm Văn C, sinh năm: 1975, cư trú: Khu phố P, thị trấn C, huyện C, tỉnh Long An.

Người kháng cáo: Bị đơn, bà Hà Thị Huệ P1.

(Bà Hà Thị Huệ P1, bà Lê Thị T, ông Trần Nhật T1 có mặt, ông Phạm Văn C vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Nguyên đơn, bà Hà Thị Huế P1 trình bày:*

Ngày 30/3/2022, bà Lê Thị T có vay của bà Hà Thị H Phương 500.000.000đ, có viết giấy tay, lãi suất là 3%/tháng, thời hạn vay là 3 tháng. Bà T có thể chấp quyền sử dụng thửa đất do bà Lê Thị T đứng tên, số thửa 17, tờ bản đồ số 18, vị trí đất tại Khu phố B, thị trấn C, huyện C, tỉnh Long An theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV 1787777, số vào sổ CS 02664 do Sở tài nguyên môi trường tỉnh L cấp ngày 28/02/2020.

Đến ngày 19/4/2022, bà T vay tiếp bà P1 số tiền là 200.000.000đ, tổng cộng là 700.000.000đ. Bà T trả lãi cho bà P1 trên số tiền vay là 700.000.000 đồng, với mức lãi suất là 3%/tháng, không thỏa thuận thời hạn vay. Bà T và bà P1 đã xác nhận vào mặt sau của hợp đồng vay tiền ngày 30/3/2022, bà T ký tên và ghi họ tên vào mục người vay ký nhận.

Ngày 25/6/2022, bà T đã trả được 100.000.000đ tiền gốc cho bà P1, bà T còn nợ lại tổng cộng là 600.000.000đ, bà P1 đã gạt ngang khoản nợ 200.000.000 đồng ngày 19/4/2022. Tuy nhiên, do sợ ý nên bà P1 không yêu cầu bà T ký tên và ghi họ tên vào mục người vay ký nhận đối với khoản chốt nợ 600.000.000 đồng này.

Hai bên tiếp tục thỏa thuận bà T trả lãi hằng tháng với lãi suất 03%/tháng, không có thời hạn vay. Việc trả tiền lãi là do ông Phạm Văn C trực tiếp đưa cho bà P1, do vào ngày cho vay tiền, bà T có đi cùng ông C đến gặp bà P1 nói rằng bà T và ông C là anh em trong nhà nên sau này ông C sẽ mang tiền lãi đến trả giùm cho bà T. Bà T đã trả lãi tổng cộng 250.000.000đ (do ông C trả thay), cụ thể như sau:

Ngày 30/4/2022, bà T trả 15.000.000 đồng tiền lãi, ứng với số tiền vốn là 500.000.000 đồng.

Ngày 30/5/2022, bà T trả 19.000.000 đồng tiền lãi, ứng với số tiền vốn là 700.000.000 đồng (thay vì trả tiền lãi là 21.000.000 đồng thì bà P1 bớt chỉ lấy tiền lãi là 19.000.000 đồng)

Ngày 30/6/2022, bà T trả 18.000.000 đồng tiền lãi, ứng với số tiền vốn là 600.000.000 đồng.

Ngày 30/7/2022, bà T trả 18.000.000 đồng tiền lãi, ứng với số tiền vốn là 600.000.000 đồng.

Ngày 30/8/2022, bà T trả 18.000.000 đồng tiền lãi, ứng với số tiền vốn là 600.000.000 đồng.

Ngày 30/9/2022, bà T trả 18.000.000 đồng tiền lãi, ứng với số tiền vốn là 600.000.000 đồng.

Ngày 30/10/2022, bà T trả 18.000.000 đồng tiền lãi, ứng với số tiền vốn là 600.000.000 đồng.

Ngày 30/11/2022, bà T trả 18.000.000 đồng tiền lãi, ứng với số tiền vốn là 600.000.000 đồng.

Ngày 30/12/2022, bà T trả 18.000.000 đồng tiền lãi, ứng với số tiền vốn là 600.000.000 đồng.

Ngày 30/01/2023, bà T trả 18.000.000 đồng tiền lãi, ứng với số tiền vốn là 600.000.000 đồng.

Ngày 28/02/2023, bà T trả 18.000.000 đồng tiền lãi, ứng với số tiền vốn là 600.000.000 đồng.

Ngày 30/3/2023, bà T trả 18.000.000 đồng tiền lãi, ứng với số tiền vốn là 600.000.000 đồng.

Ngày 30/4/2023, bà T trả 18.000.000 đồng tiền lãi, ứng với số tiền vốn là 600.000.000 đồng.

Ngày 30/5/2023, bà T trả 18.000.000 đồng tiền lãi, ứng với số tiền vốn là 600.000.000 đồng.

Từ sau ngày 30/5/2023 đến nay bà T không trả lãi cho bà P1 nữa.

Nay bà P1 khởi kiện, yêu cầu Tòa án buộc bà T có nghĩa vụ trả cho bà P1 số tiền gốc là 600.000.000 đồng. Bà T tiếp tục trả lãi tính từ ngày tiếp theo ngày 30/5/2023 với mức lãi suất 1,5%/tháng, tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm là 132.480.000 đồng. Đồng thời, bà P1 yêu cầu Tòa án xử lý quyền sử dụng thửa đất số 17, tờ bản đồ số 18, loại đất ở đô thị, diện tích 117.5m², đất tại khu phố B, thị trấn C, huyện C, tỉnh Long An để thu hồi nợ.

Trong giấy vay tiền có ghi nội dung ngày 20/5/2022, ông C mượn 200.000.000 đồng, ông C ký tên và ghi họ tên vào mục “người vay nhận tiền ký tên”. Bà P1 xác định, đây là khoản nợ riêng của ông C, bà P1 không yêu cầu trong vụ án này, nếu có yêu cầu bà sẽ khởi kiện ông C bằng vụ án khác. Khoản vay của ông C không liên quan đến các khoản vay khác của bà T, cũng như không liên quan đến việc bà P1 gặt ngang khoản nợ thêm 200.000.000 đồng vào ngày 19/4/2022, nêu trong giấy vay tiền.

Bà P1 không yêu cầu chồng của bà T và ông Phạm Văn C liên đới trả nợ.

** Bị đơn bà Lê Thị T có người đại diện theo uỷ quyền là ông Trần Nhật T1, trình bày:*

Bà Lê Thị T xác định chỉ vay giùm ông Phạm Văn C tại nhà bà P1 02 lần, lần 1 vay 200.000.000 đồng, đã trả được 100.000.000 đồng, lần 02 vay thêm 100.000.000 đồng, tổng cộng, bà T còn nợ bà P1 số tiền 200.000.000 đồng.

Bà T đã trả lãi 04 tháng, tổng cộng là 24.000.000 đồng, tiền gốc trả được 100.000.000đ, còn nợ tiền gốc bà P1 là 100.000.000 đồng. Sau đó ông C trả lãi 03 tháng tiền lãi, tổng cộng là 9.000.000 đồng. Sau đó thì ông C trả lãi tiếp cho bà P1 mỗi tháng 6.000.000 đồng, tổng cộng ông C trả bao nhiêu thì bà không rõ. Việc trả lãi này do ông C nói cho bà T biết. Việc bà T vay giùm ông C không có lập văn bản.

Bà T xác định các chữ ký “Triệu” và các chữ viết “Lê Thị T” tại Hợp đồng vay tiền ngày 30/3/2023 do bà P1 cung cấp là của bà T. Bà T cho rằng bà ký tên dựa theo người khác ký trước, bà mô phỏng theo rồi ký trong giấy vay tiền. Do

đó, hoàn toàn không có việc bà T vay bà P1 số tiền 600.000.000 đồng.

Bà Lê Thị T có giao cho bà Hà Thị H Phương giữ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV 178777 đối với thửa đất số 17, tờ bản đồ số 18, loại đất ở đô thị, diện tích 117.5m², đất tại khu phố B, thị trấn C, huyện C, tỉnh Long An, số vào sổ CS 02664 do Sở tài nguyên môi trường tỉnh L cấp cho bà T ngày 28/02/2020, để đảm bảo khoản nợ. Bà P1 yêu cầu xử lý quyền sử dụng đất đối với thửa đất nêu trên, bà T không đồng ý.

Trước yêu cầu khởi kiện của bà P1, bà T chỉ đồng ý trả cho bà P1 số tiền vốn vay là 200.000.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn C vắng mặt, không có ý kiến trình bày.

Tại Bản dân sự sơ thẩm số 47/2024/DS-ST ngày 26/4/2024 của Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc đã quyết định:

Căn cứ Khoản 3 Điều 26; điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39; các Điều 227; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 116, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Áp dụng Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP hướng dẫn quy định của pháp luật về lãi, lãi suất phạt vi phạm;

Áp dụng điểm a Khoản 1 Điều 25 Nghị định số: 99/2022/NĐ-CP ngày 30/11/2022 về việc đăng ký biện pháp bảo đảm;

Áp dụng Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Hà Thị Huệ P1 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản với bà Lê Thị Triệu .

Bà Lê Thị T có trách nhiệm trả cho bà Hà Thị H P1 số tiền gốc là 233.227.846 đồng (hai trăm ba mươi ba triệu hai trăm hai mươi bảy nghìn tám trăm bốn mươi sáu đồng) và tiền lãi là 38.249.367 đồng (ba mươi tám triệu hai trăm bốn mươi chín nghìn ba trăm sáu mươi bảy đồng).

Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, khoản tiền trên hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Không chấp nhận yêu cầu của bà Hà Thị Huệ P1 yêu cầu xử lý quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 17, tờ bản đồ số 18, loại đất ở đô thị, diện tích 117,5 m² tọa lạc tại khu phố B, thị trấn C, huyện C, tỉnh Long An.

Buộc bà Hà Thị Huế P1 có trách nhiệm trả lại cho bà Lê Thị T bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CV178777 đối với thửa đất số 17, tờ bản đồ số 18, loại đất ở đô thị, diện tích 117,5 m² tọa lạc tại khu phố B, thị trấn C, huyện C, tỉnh Long An do Sở Tài nguyên môi trường tỉnh L cấp cho bà Lê Thị T vào ngày 28/02/2020.

3. Về án phí:

Bà Lê Thị T phải chịu án phí 13.572.861 đồng.

Bà Hà Thị Huế P1 chịu 22.741.311 đồng án phí. Tạm ứng án phí, bà Hà Thị H Phương nộp 15.080.000 đồng theo biên lai số 0010806 ngày 29/11/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Cần Giuộc. Bà P1 phải nộp thêm án phí là 7.661.311 đồng.

Bản án còn tuyên về quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án.

Ngày 03/5/2024, nguyên đơn, bà Hà Thị Huế P1 kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, người kháng cáo không rút đơn kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được việc giải quyết vụ án.

** Nguyên đơn, bà Hà Thị Huế P1 trình bày:* Bà P1 vẫn yêu cầu Tòa án buộc bà T có nghĩa vụ trả cho bà P1 số tiền gốc là 600.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày tiếp theo ngày 30/5/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm với lãi suất 1,5%/tháng là 132.480.000 đồng.

** Ông Trần Nhật T1, đại diện theo ủy quyền của bị đơn, bà Lê Thị T trình bày:* Bà Lê Thị T xác định chỉ vay của bà P1 02 lần, lần 1 vay 200.000.000 đồng, đã trả được 100.000.000 đồng, lần 02 vay thêm 100.000.000 đồng, tổng cộng, bà T chỉ còn nợ bà P1 số tiền 200.000.000 đồng. Phiên tòa không có mặt của ông C nên không thể xác định được ai nói đúng.

** Bị đơn, bà Lê Thị T trình bày:* Bà T chỉ còn nợ bà P1 200.000.000 đồng tiền nợ gốc, bà xin trả dần gốc và lãi cho bà P1.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa phát biểu:*

- Về thủ tục: Thẩm phán, chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử và người tham gia tố tụng tuân thủ đúng qui định về thủ tục tố tụng. Kháng cáo của bà Hà Thị Huế P1 trong hạn luật định, đúng thủ tục, Tòa án thụ lý giải quyết theo trình tự phúc thẩm là có căn cứ.

- Về nội dung:

Về số tiền vay: Theo giấy vay nợ, ngày 30/3/2022, bà Lê Thị T có vay của bà Hà Thị H P1 số tiền 500.000.000 đồng, lãi suất 03 %/ tháng, thời hạn vay là 03 tháng. Ngày 19/4/2022, bà T tiếp tục vay của bà P1 số tiền 200.000.000 đồng và bà T có ký xác nhận các lần vay. Như vậy, tổng cộng bà T vay của bà P1 là 700.000.000 đồng. Tuy nhiên, khoản vay thêm 200.000.000 đồng đã bị bà P1 gạt ngang trong giấy nợ. Bà P1 không đưa ra được căn cứ chứng minh đối với khoản

vay này, nên chỉ có cơ sở xác định bà T chỉ có vay của bà P1 500.000.000 đồng. Bà P1 thừa nhận ngày 25/6/2022 bà T trả được số tiền 100.000.000 đồng. Do đó, cấp sơ thẩm chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Hà Thị Huế P1 buộc bà Lê Thị T trả số tiền vốn 400.000.000 đồng là có cơ sở.

Về lãi suất: Theo hợp đồng vay tài sản thì 02 bên thỏa thuận lãi suất cho vay là 03%/ tháng, tức là 36%/năm. Xét thấy, lãi suất thỏa thuận vượt quá 20%/năm nên áp dụng khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự để điều tiết lãi suất, cụ thể lãi suất cho vay là 20%/ năm, tức là 1.66%/ tháng. Đồng thời, bà Hà Thị Huế P1 thừa nhận bà T đã trả lãi đến ngày 30/5/2022 với số tiền 250.000.000 đồng. Do đó, số tiền lãi vượt quá đã được cấp sơ thẩm khấu trừ vào số tiền nợ gốc là có cơ sở.

Về tài sản thế chấp: Khi vay bà T có giao 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CV178777, thửa đất số 17, tờ bản đồ số 18, loại đất ở đô thị, diện tích 117,5 m² tọa lạc tại khu phố B, thị trấn C, huyện C, tỉnh Long An. Xét thấy việc thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đăng ký đảm bảo theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 25 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP ngày 30/11/2022 về việc đăng ký biện pháp bảo đảm nên việc thế chấp không có hiệu lực. Do đó, cấp sơ thẩm buộc bà Hà Thị H P1 trả lại cho bà Lê Thị Triệu G chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên là có cơ sở.

Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Hà Thị Huế P1, căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Hà Thị Huế P1 được thực hiện đúng về hình thức, nội dung và thời hạn theo quy định tại các Điều 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên vụ án được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Ông Phạm Văn C không có kháng cáo, được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt, nên Tòa án xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về yêu cầu khởi kiện của bà Hà Thị Huế P2: Bà P2 khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Lê Thị T trả số tiền vốn vay 600.000.000 đồng và tiền lãi theo lãi suất 1,5%/tháng từ ngày 30/5/2023 đến ngày xét xử (ngày 04/01/2024) là 132.480.000 đồng. Đồng thời yêu cầu Tòa án xử lý quyền sử dụng thửa đất số 17, tờ bản đồ số 18, loại đất ở đô thị, diện tích 117.5m², đất tại khu phố B, thị trấn C, huyện C, tỉnh Long An để thu hồi nợ.

[4] Bản án sơ thẩm tuyên xử: 1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Hà Thị Huế P1 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản với bà Lê Thị Triệu . Bà Lê Thị T có trách nhiệm trả cho bà Hà Thị H P1 số tiền gốc là 233.227.846 đồng và tiền lãi là 38.249.367 đồng. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, khoản tiền trên hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 và

khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án. 2. Không chấp nhận yêu cầu của bà Hà Thị Huế P1 yêu cầu xử lý quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 17, tờ bản đồ số 18, loại đất ở đô thị, diện tích 117,5 m² tọa lạc tại khu phố B, thị trấn C, huyện C, tỉnh Long An. Buộc bà Hà Thị Huế P1 có trách nhiệm trả lại cho bà Lê Thị T bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CV178777 đối với thửa đất số 17, tờ bản đồ số 18, loại đất ở đô thị, diện tích 117,5 m² tọa lạc tại khu phố B, thị trấn C, huyện C, tỉnh Long An do Sở Tài nguyên môi trường tỉnh L cấp cho bà Lê Thị T vào ngày 28/02/2020. Sau khi án sơ thẩm tuyên, bà Hà Thị Huế P1 kháng cáo các đương sự khác không kháng cáo.

[5] Nội dung kháng cáo của bà Hà Thị Huế P1: Yêu cầu xem xét lại số tiền nợ gốc và tiền lãi.

[6] Về số tiền nợ gốc, bà P1 cho rằng, ngày 30/3/2022, bà T vay 500.000.000 đồng, ngày 09/4/2022 vay tiếp 200.000.000 đồng, tổng cộng 2 khoản là 700.000.000 đồng. Ngày 26/6/2022, bà T có trả cho bà P1 100.000.000 đồng. Do đó, bà yêu cầu bà T phải trả cho bà 600.000.000 đồng tiền nợ gốc. Bà T không thừa nhận lời trình bày của bà P1, bà T cho rằng có vay tại nhà bà P1 02 lần, lần 1 vay 200.000.000 đồng, đã trả được 100.000.000 đồng, lần 02 vay thêm 100.000.000 đồng, tổng cộng bà T còn nợ bà P1 số tiền 200.000.000 đồng. Lời trình bày của bà T không được bà P1 thừa nhận. Tuy nhiên, bà T thừa nhận chữ ký “Triệu” và các chữ viết “Lê Thị T” tại Hợp đồng vay tiền ngày 30/3/2023 do bà P1 cung cấp là của bà.

[7] Xét thấy, trong giấy nợ thể hiện ngày 30/3/2022, bà T vay của bà P1 500.000.000 đồng, ngày 09/4/2022 bà T vay bà P1 200.000.000 đồng. Tuy nhiên, trong giấy vay, khoản nợ ngày 09/4/2022 bà T vay bà P1 200.000.000 đồng, đã bị bà P1 gạt bỏ. Phần chót nợ phía sau bà T nợ bà P1 600.000.000 đồng thì bà T không có ký tên xác nhận. Do đó, chỉ có cơ sở xác định bà T còn nợ bà P1 là khoản nợ 500.000.000 đồng là khoản nợ vay ngày 30/3/2022. Bà P1 thừa nhận bà T đã có trả tiền gốc là 100.000.000 đồng. Do đó, Bản án sơ thẩm xác định bà T phải có nghĩa vụ trả cho bà P1 số tiền nợ gốc còn thiếu là 400.000.000 đồng là có cơ sở.

[8] Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định về lãi suất: 1. Lãi suất vay do các bên thỏa thuận. Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác. Căn cứ tình hình thực tế và theo đề xuất của Chính phủ, Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định điều chỉnh mức lãi suất nói trên và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất. Trường hợp lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực. 2. ...

[9] Điều 9 Nghị của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 hướng dẫn về xử lý thỏa thuận về lãi, lãi suất cao hơn mức lãi, lãi suất được pháp luật quy định: Hợp đồng vay tài sản có thỏa thuận về lãi suất, lãi trên nợ gốc quá hạn, lãi trên nợ lãi quá hạn cao hơn mức

lãi suất, lãi trên nợ gốc quá hạn, lãi trên nợ lãi quá hạn được pháp luật quy định thì mức lãi suất, lãi trên nợ gốc quá hạn, lãi trên nợ lãi quá hạn vượt quá không có hiệu lực; số tiền lãi đã trả vượt quá mức lãi suất, lãi trên nợ gốc quá hạn, lãi trên nợ lãi quá hạn quy định được trừ vào số tiền nợ gốc tại thời điểm trả lãi; số tiền lãi đã trả vượt quá còn lại sau khi đã trừ hết nợ gốc thì được trả lại cho bên vay.

[10] Cấp sơ thẩm xác định 02 bên thỏa thuận lãi suất cho vay là 03%/ tháng, lãi suất thỏa thuận vượt quá 20%/năm nên áp dụng khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự để điều tiết lãi suất theo lãi suất là 20%/ năm, tức là 1.66%/ tháng, bà P1 thừa nhận bà T đã trả lãi nhiều lần, tổng cộng là 250.000.000 đồng, số tiền lãi trả vượt theo lãi suất 20%/ năm được trừ vào gốc là đúng theo quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 và Điều 9 Nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019.

[11] Bà P1 kháng cáo, cho rằng bà T còn nợ số tiền nợ gốc là 600.000.000 đồng, không được bà T thừa nhận. Bà P1 cũng không có gì chứng minh, cũng không giải thích được vì sao gạt bỏ số tiền nợ ghi ngày 19/4/2022. Do đó, không cơ sở chấp nhận kháng cáo của bà P1. Cần giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

[12] Các khoản khác không có kháng cáo, kháng nghị cấp phúc thẩm không xem xét.

[13] Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại các Điều 147, 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Hà Thị Huế P1.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 47/2024/DS-ST ngày 26/4/2024 của Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An.

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 227; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 116, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Áp dụng Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP hướng dẫn quy định của pháp luật về lãi, lãi suất phạt vi phạm;

Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 25 Nghị định số: 99/2022/NĐ-CP ngày 30/11/2022 về việc đăng ký biện pháp bảo đảm;

Áp dụng Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Hà Thị Huế P1 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản với bà Lê Thị Triệu .

Bà Lê Thị T có trách nhiệm trả cho bà Hà Thị H P1 số tiền gốc là 233.227.846 đồng (hai trăm ba mươi ba triệu hai trăm hai mươi bảy nghìn tám trăm bốn mươi sáu đồng) và tiền lãi là 38.249.367 đồng (ba mươi tám triệu hai trăm bốn mươi chín nghìn ba trăm sáu mươi bảy đồng).

Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, khoản tiền trên hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Không chấp nhận yêu cầu của bà Hà Thị Huế P1 yêu cầu xử lý quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 17, tờ bản đồ số 18, loại đất ở đô thị, diện tích 117,5 m² tọa lạc tại khu phố B, thị trấn C, huyện C, tỉnh Long An.

Buộc bà Hà Thị Huế P1 có trách nhiệm trả lại cho bà Lê Thị T bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CV178777 đối với thửa đất số 17, tờ bản đồ số 18, loại đất ở đô thị, diện tích 117,5 m² tọa lạc tại khu phố B, thị trấn C, huyện C, tỉnh Long An do Sở Tài nguyên môi trường tỉnh L cấp cho bà Lê Thị T vào ngày 28/02/2020.

3. Về án phí:

3.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Lê Thị T phải chịu án phí 13.572.861 đồng (mười ba triệu năm trăm bảy mươi hai nghìn tám trăm sáu mươi một nghìn đồng).

Bà Hà Thị Huế P1 chịu án phí là 22.741.311 đồng (hai mươi hai triệu bảy trăm bốn mươi một nghìn ba trăm mười một đồng) án phí. Tạm ứng án phí, bà Hà Thị Huế P1 nộp 15.080.000 đồng (mười lăm triệu không trăm lẻ tám nghìn đồng) theo biên lai số 0010806 ngày 29/11/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Cần Giuộc. Bà P1 phải nộp thêm án phí là 7.661.311 đồng (bảy triệu sáu trăm sáu mươi một nghìn ba trăm mười một đồng).

3.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Hà Thị Huế P1 phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí phúc thẩm nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa số 0011443 ngày 03/5/2024 của Chi Cục hành án dân sự huyện C. Bà Hà Thị Huế P1 đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9

Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDCC tại TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Cần Giuộc;
- Chi cục THADS huyện Cần Giuộc;
- Các đương sự;
- Lưu HS; AV.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lưu Văn Uẩn